

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1677**/UBND-KTTH
V/v quyết toán kinh phí hỗ trợ
sử dụng sản phẩm, dịch vụ công
ích thủy lợi năm 2022

Quảng Ngãi, ngày **18** tháng 4 năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; theo đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1017/STC-HCSN ngày 07/4/2023, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022, như sau:

I. Quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Cơ sở quyết toán:

- Diện tích và biện pháp tưới năm 2022 được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 1065/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 về việc phê duyệt diện tích, biện pháp tưới, tiêu được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới, tiêu hàng năm được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Mức hỗ trợ theo Quyết định số 54/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Số liệu quyết toán:

- Diện tích hỗ trợ giá kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 76.590,7 ha. Trong đó:

+ Miền núi: 12.390,4 ha.

+ Đồng bằng: 64.200,3 ha.

- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi chấp nhận quyết toán: **77.528.194.000 đồng**. Trong đó:

+ Miền núi: 14.977.692.000 đồng.

+ Đồng bằng: 62.550.502.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 01, 01a và 01b đính kèm).

- Kinh phí Bộ Tài chính đã bổ sung năm 2022: 83.077.000.000 đồng.

- Kinh phí thừa năm 2022: 5.548.806.000 đồng.

3. Đánh giá tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022:

a) Trên cơ sở diện tích và biện pháp tưới được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 1065/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 về việc phê duyệt diện tích, biện pháp tưới, tiêu được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới, tiêu hàng năm được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; tỉnh Quảng Ngãi đã tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính nhu cầu kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 tại Công văn số 4810/UBND-KTN ngày 23/9/2022 về việc dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022, cụ thể như sau:

- Tổng diện tích được hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022: 78.867,09 ha.

Trong đó:

+ Khu vực miền núi: 13.224,11 ha.

+ Khu vực đồng bằng: 65.642,98 ha.

- Tổng kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022: 79.784.461.000 đồng.

Trong đó:

+ Khu vực miền núi: 16.008.436.000 đồng.

+ Khu vực đồng bằng: 63.776.025.000 đồng.

b) Tại Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi đã phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022, như sau:

- Tổng diện tích hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022: 76.590,7 ha, giảm so với dự toán là 2.276,39 ha.

- Tổng kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022: 77.528.194.000 đồng, giảm so với dự toán là 2.256.267.000 đồng.

Nguyên nhân giảm: Dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022, được xây dựng trên cơ sở diện tích và biện pháp tưới được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1065/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 về việc phê duyệt diện tích, biện pháp tưới, tiêu được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới, tiêu hàng năm được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, trên địa bàn Quảng Ngãi xảy ra hạn hán dẫn đến một số công trình hồ, đập không đáp ứng được lượng nước để vận hành; mặt khác, trong năm 2022, tỉnh Quảng Ngãi thực hiện thu hồi một số diện tích đất để xây dựng một số các công trình, dự án. Vì vậy, một số diện tích đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi nhưng khi tiến hành nghiệm thu thực tế số diện tích trong năm 2022 không được cấp nước.

II. Kiến nghị

Trên cơ sở tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tại địa phương trong thời gian qua; UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, giải quyết:

1. Chấp nhận số liệu quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

2. Kinh phí thiếu lũy kế đến năm 2021 là **6.944.000.000 đồng**, gồm:

- Phần 80% nhu cầu kinh phí còn thiếu của năm 2019: 4.116.000.000 đồng.

- Phần 80% nhu cầu kinh phí còn thiếu của năm 2020: 2.420.000 đồng.

- Phần 80% nhu cầu kinh phí còn thiếu trong năm 2021: 408.000.000 đồng.

Kinh phí thiếu năm 2019, năm 2020, năm 2021 của tỉnh Quảng Ngãi đã được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo Bộ Tài chính tại các Công văn: Số 2501/UBND-NNTN ngày 03/6/2020 về việc quyết toán kinh phí giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, số 2703/UBND-NNTN ngày 11/6/2021 về việc quyết toán kinh phí giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 và số 3476/UBND-KTN ngày 14/7/2022 về việc quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021. Tuy nhiên, đến nay Bộ Tài chính vẫn chưa bổ sung cho ngân sách tỉnh Quảng Ngãi. Vì vậy, để có nguồn kinh phí cấp phát cho các cơ quan, đơn vị và trên cơ sở số kinh phí còn thừa của năm 2022; tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét:

- Thống nhất cho tỉnh Quảng Ngãi được sử dụng kinh phí thừa năm 2022 là **5.548.806.000 đồng** nêu trên để chi trả một phần kinh phí ngân sách Trung ương còn thiếu lũy kế ngân sách tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2021.

- Bổ sung cho ngân sách tỉnh Quảng Ngãi phần chênh lệch thiếu còn lại lũy kế đến năm 2021 là: **1.395.194.000 đồng** (6.944.000.000 đồng - 5.548.806.000 đồng).

Kính báo cáo Bộ Tài chính quan tâm, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Tài chính doanh nghiệp, Bộ Tài chính;
- Vụ Ngân sách Nhà nước, Bộ Tài chính;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- VPUB: CVP, PCVP(KTN), P.KTN, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTH^{Tien129}.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Phước Hiền



TT	Nội dung	Lúa											Rau, mậ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu								
		Tổng diện tích hỗ trợ (ha)		Tưới tiêu bằng động lực			Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực		Cộng diện tích (ha)		Tưới tiêu bằng động lực			Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	
		3	4	1 cấp		2 cấp		Chú động	Chú động 1 phần	Tạo nguồn	Chú động	Chú động	Tạo nguồn	Chú động	Chú động	Tạo nguồn	Chú động	Chú động 1 phần	Tạo nguồn		
				Chú động	Tạo nguồn	Chú động	Tạo nguồn													Chú động	Tạo nguồn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	- Vụ Hè Thu																				
3	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000đồng)	32.365.000	30.954.038	5.641.608	12.533	0	0	24.577.453	62.769	415.594	185.343	0	1.410.962	778.816	107.887	0	0	475.840	0	48.419	0
	- Vụ Đông Xuân	17.501.917	16.754.607	2.937.953	4.135	0	0	13.413.425	59.101	204.721	135.273	0	747.310	409.957	62.544	0	0	254.631	0	20.179	0
	- Vụ Hè Thu	14.863.082	14.147.194	2.710.155	8.399	0	0	11.164.028	3.668	210.874	50.071	0	715.889	368.859	97.580	0	0	221.209	0	28.240	0

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỒ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2022 ĐỐI VỚI KHU VỰC MIỀN NÚI

(Kèm theo Công văn số 1677/UBND-KTTH ngày 18/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



PHỤ LỤC 01a

Lúa

Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu

TT	Nội dung	Tổng diện tích hồ trợ (ha)	Cộng diện tích tưới		Tưới tiêu bằng				Tưới tiêu bằng trọng lực		Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp		Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng				Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp
			tưới	lúa	đồng lực	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	đồng lực	đồng lực		Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Tổng cộng (I+II)																	
1	Tổng diện tích hồ trợ	12.390,4	12.203,65	0,00	0,00	11.475,91	0,00	727,74	0,00	186,66	0,00	144,22	18,74	0,00	23,70	0,00		
	- Vụ Đông Xuân	6.561,8	6.468,47	0,00	0,00	6.104,60	0,00	363,87	0,00	93,33	0,00	72,11	9,37	0,00	11,85	0,00		
	- Vụ Hè Thu	5.828,5	5.735,18	0,00	0,00	5.371,31	0,00	363,87	0,00	93,33	0,00	72,11	9,37	0,00	11,85	0,00		
2	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000đồng)	14.977.692	14.911.154	1	0	14.542.335	0	368.819	0	66.538	0	52.236	9.497	0	4.804	0		
	- Vụ Đông Xuân	7.952.207	7.918.938	0	0	7.734.528	0	184.409	0	33.269	0	26.118	4.749	0	2.402	0		
	- Vụ Hè Thu	7.025.485	6.992.216	0	0	6.807.807	0	184.409	0	33.269	0	26.118	4.749	0	2.402	0		
	Trong đó:																	
I	Công ty Khai thác CTTL																	
1	Tổng diện tích hồ trợ	470,2	468,85	0,00	0,00	468,85	0,00	0,00	0,00	0,00	1,30	0,00	1,30	0,00	0,00	0,00		
	- Vụ Đông Xuân	235,1	234,43			234,43				0,65	0,65		0,65					
	- Vụ Hè Thu	235,1	234,42			234,42	0,00			0,65	0,65		0,65					
2	Giá cụ thể (1.000 đồng)			1.811,00	905,50	1.267	760,20	506,80	0	1.539	724,40	506,80	304,08	202,72				
	- Vụ Đông Xuân			1.811,00	905,50	1.267	760,20	506,80	0	1.539	724,40	506,80	304,08	202,72				
	- Vụ Hè Thu			1.811,00	905,50	1.267	760,20	506,80	0	1.539	724,40	506,80	304,08	202,72				
3	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000đồng)	594.692	594.034	1	0	594.033	0	0	0	659	0	659	659	0	0	0		
	- Vụ Đông Xuân	297.352	297.023	0	0	297.023	0	0	0	329	0	329	329	0	0	0		
	- Vụ Hè Thu	297.340	297.010	0	0	297.010	0	0	0	329	0	329	329	0	0	0		
II	Tổ chức HT dùng nước																	
1	Tổng diện tích hồ trợ	11.920,2	11.734,80	0,00	0,00	11.007,06		727,74		0,00	185,36	0,00	144,22	17,44	0,00	23,70	0,00	

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ (ha)	Lúa										Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu						
			Cộng diện tích tưới lúa		Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực		Cộng diện tích (ha)		Tưới tiêu bằng động lực 1 cấp		Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực
			Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			
	- Vụ Đông Xuân	6.326,7	6.234,04	0,00	0,00	5.870,17		363,87	0,00	92,68	0,00	72,11	8,72	0,00	11,85	0,00			
	- Vụ Hè Thu	5.593,4	5.500,76	0,00	0,00	5.136,89		363,87	0,00	92,68	0,00	72,11	8,72	0,00	11,85	0,00			
2	Giá cụ thể (1.000 đồng)			1.811	905,50	1.267		506,8	1.539,00		724,40	362,20	506,8	304,08	202,72	615,6			
	- Vụ Đông Xuân			1.811	905,50	1.267		506,8	1.539,00		724,40	362,20	506,8	304,08	202,72	615,6			
	- Vụ Hè Thu			1.811	905,50	1.267		506,8	1.539,00		724,40	362,20	506,8	304,08	202,72	615,6			
3	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000đồng)	14.383.000	14.317.120	0	0	13.948.302		368.819	0	65.880	0	52.236	8.839	0	4.804	0			
	- Vụ Đông Xuân	7.654.854	7.621.915	0	0	7.437.505		184.409	0	32.940	0	26.118	4.419	0	2.402	0			
	- Vụ Hè Thu	6.728.146	6.695.206	0	0	6.510.796		184.409	0	32.940	0	26.118	4.419	0	2.402	0			

Ghi chú:

Áp dụng mức hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được quy định tại Quyết định số 54/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Cụ thể:

- Lúa tưới tiêu bằng động lực chủ động: 1.811.000đồng/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng động lực tạo nguồn: 1.811.000đồng/ha/vụ x 50% = 905.500đồng/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: 1.267.000đồng/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực chủ động: 1.539.000đồng/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực tạo nguồn: 1.267.000đồng/ha/vụ x 40% = 506.800đồng/ha/vụ
- Rau, mạ, màu... tưới tiêu bằng động lực chủ động: 1.811.000đồng/ha/vụ x 40% = 724.400đồng/ha/vụ
- Rau, mạ, màu... tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: 1.267.000đồng/ha/vụ x 40% = 506.800đồng/ha/vụ
- Rau, mạ, màu... tưới tiêu bằng trọng lực tạo nguồn: 1.267.000đồng/ha/vụ x 40% x 40% = 202.720đồng/ha/vụ

PHỤ LỤC 01B
BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỒ TẠO SỔ ĐỒNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THUY LỢI NĂM 2022 ĐỐI VỚI KHU VỰC ĐỒNG BÀNG

(Kèm theo Công văn số 4632/UBND-VT/TH ngày 8/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Nội dung	Tổng diện tích hồ trợ (ha)	Công diện tích tưới lúa		Tưới tiêu bằng đường trực						Tưới tiêu bằng đường lực						Tưới tiêu bằng đường lực và kết hợp đồng lực						Tưới tiêu bằng đường lực và kết hợp đồng lực
			1 cấp	2 cấp	Tưới tiêu bằng đường trực		Tưới tiêu bằng đường lực		Tưới tiêu bằng đường lực và kết hợp đồng lực		Tưới tiêu bằng đường lực		Tưới tiêu bằng đường lực		Tưới tiêu bằng đường lực và kết hợp đồng lực								
					Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn					
1	Tổng cộng (1+11)	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
1	Tổng diện tích hồ trợ	64.200,30	57.337,41	8.353,52	100,87	538,05	9,29	46.757,79	106,10	1.110,65	341,14	0,00	6.862,89	1.808,67	489,15	104,17	134,45	3.310,93	1.015,52	21,00			
	- Vụ Đông Xuân	32.591,48	29.232,20	4.197,59	47,41	281,23	5,58	23.849,46	99,90	544,87	206,16	0,00	3.359,28	940,08	182,41	43,42	66,46	1.646,11	480,80	21,00			
	- Vụ Hè Thu	31.608,82	28.105,21	4.155,93	53,46	276,82	3,71	22.908,33	6,20	565,78	134,98	0,00	3.503,61	868,59	306,74	60,75	67,99	1.664,82	534,72	0,00			
2	Tổng kinh phí hồ trợ (1.000đồng)	62.550.508	59.804.912	11.770.110	71.063	943.551	7.854	46.103.181	62.769	438.040	408.345	0	2.739.166	1.019.366	137.842	70.452	45.466	1.305.831	160.208	10.055			
	- Vụ Đông Xuân	31.829.132	30.470.864	5.920.904	33.400	475.504	4.717	23.515.568	59.101	214.897	246.774	0	1.358.149	529.829	51.403	29.366	22.474	649.226	75.851	10.055			
	- Vụ Hè Thu	30.721.498	29.334.048	5.855.705	37.664	468.047	3.136	22.587.546	3.668	223.144	161.571	0	1.381.017	489.537	86.439	41.086	22.991	656.605	84.357	0			
	Trong đó:																						
1	Công ty Khai thác CTTL																						
1	Tổng diện tích hồ trợ	45.793,60	42.155,96	4.349,54	83,08	558,05	9,29	35.977,65	0,00	992,05	186,30		3.637,64	426,81	106,30	104,17	134,45	2.126,85	739,06	0,00			
	- Vụ Đông Xuân	22.576,17	20.820,63	2.117,07	41,54	281,23	5,58	17.788,69		493,37	99,15		1.755,54	212,69	53,15	43,42	66,46	1.011,70	368,12				
	- Vụ Hè Thu	23.217,43	21.335,33	2.232,47	41,54	276,82	3,71	18.188,96		498,68	99,15		1.882,10	214,12	53,15	60,75	67,99	1.115,15	370,94				
2	Giá trị (1.000 đồng)																						
	- Vụ Đông Xuân			1.409	704,5	1.690,8	845,4	986	591,6	394,4	1.197			563,6	281,8	676,32	338,16	394,4	157,76				
	- Vụ Hè Thu			1.409	704,5	1.690,8	845,4	986	591,6	394,4	1.197			563,6	281,8	676,32	338,16	394,4	157,76				
3	Tổng kinh phí hồ trợ (1.000đồng)	44.568.508	43.226.665	6.128.502	58.530	943.551	7.854	35.473.963	0	391.265	223.001		1.341.847	240.550	29.955	70.452	45.466	838.830	116.594	0			
	- Vụ Đông Xuân	21.982.069	21.338.172	2.982.952	29.265	475.504	4.717	17.539.648	0	194.585	111.501		643.779	119.872	14.978	29.366	22.474	399.014	58.075	0			
	- Vụ Hè Thu	22.586.562	21.888.493	3.145.550	29.265	468.047	3.136	17.934.315	0	196.679	111.501		698.068	120.678	14.978	41.086	22.991	439.815	58.519	0			
II	Tổ chức HT dùng nước																						
1	Tổng diện tích hồ trợ	18.406,70	15.181,45	4.003,98	17,79	0,00	0,00	10.780,14	106,10	118,60	154,84	0,00	3.225,25	1.381,86	382,85			1.184,08	276,46	21,00			
	- Vụ Đông Xuân	10.015,31	8.411,57	2.080,52	5,87	0,00	0,00	6.060,77	99,90	51,50	113,01	0,00	1.603,74	727,39	129,26	0,00	0,00	634,41	112,68	21,00			
	- Vụ Hè Thu	8.391,39	6.769,88	1.923,46	11,92	0,00	0,00	4.719,37	6,20	67,10	41,83	0,00	1.621,51	654,47	223,59	0,00	0,00	549,67	163,78	0,00			
2	Giá trị (1.000 đồng)																						
	- Vụ Đông Xuân			1.409	704,5	1.690,8	845,4	986	591,6	394,4	1.197			563,6	281,8	676,32	338,16	394,4	157,76	478,8			
	- Vụ Hè Thu			1.409	704,5	1.690,8	845,4	986	591,6	394,4	1.197			563,6	281,8	676,32	338,16	394,4	157,76	478,8			
3	Tổng kinh phí hồ trợ (1.000đồng)	17.982.000	16.578.247	5.641.608	12.533	0	0	10.629.218	62.769	46.776	185.343	0	1.397.319	778.816	107.887			467.001	43.614	10.055			
	- Vụ Đông Xuân	9.847.063	9.132.693	2.937.953	4.135	0	0	5.975.919	59.101	20.312	135.273	0	714.370	409.957	36.425			250.211	17.776	10.055			

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ (ha)		Lúa						Rau, mại, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu																
		Cộng diện tích tưới lúa		Tưới tiêu bằng động lực			Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Cộng diện tích (ha)			Tưới tiêu bằng động lực			Tưới tiêu bằng trọng lực							
		3	4	Chủ động	Tạo nguồn	2 cấp	Chủ động	Tạo nguồn	1 phần	Chủ động	Tạo nguồn	12	13	Chủ động	Tạo nguồn	15	16	17	18	Chủ động	Tạo nguồn	19	20	Chủ động	Tạo nguồn	21
1	- Vụ Hè Thu	8.134.937	7.451.988	2.710.155	8.399	0	0	4.653.231	3.668	26.464	50.071	0	682.949	368.859	71.462	19	20	216.790	25.838	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

Áp dụng mức hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được quy định tại Quyết định số 77/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Cụ thể:

- Lúa tưới tiêu bằng động lực chủ động: $1.409.000\text{đồng}/\text{ha}/\text{vụ}$
- Lúa tưới tiêu bằng động lực tạo nguồn: $1.409.000\text{đồng}/\text{ha}/\text{vụ} \times 50\% = 704.500\text{đồng}/\text{ha}/\text{vụ}$
- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: $986.000\text{đồng}/\text{ha}/\text{vụ}$
- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực tạo một phần: $986.000\text{đồng}/\text{ha}/\text{vụ} \times 60\% = 591.600\text{đồng}/\text{ha}/\text{vụ}$
- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực tạo nguồn: $986.000\text{đồng}/\text{ha}/\text{vụ} \times 40\% = 394.400\text{đồng}/\text{ha}/\text{vụ}$
- Mầu tưới tiêu bằng động lực chủ động: $1.409.000\text{đồng}/\text{ha}/\text{vụ} \times 40\% = 563.600\text{đồng}/\text{ha}/\text{vụ}$
- Mầu tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: $986.000\text{đồng}/\text{ha}/\text{vụ} \times 40\% = 394.400\text{đồng}/\text{ha}/\text{vụ}$
- Mầu tưới tiêu bằng trọng lực tạo nguồn: $986.000\text{đồng}/\text{ha}/\text{vụ} \times 40\% \times 40\% = 157.760\text{đồng}/\text{ha}/\text{vụ}$
- Mầu tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực chủ động: $1.197.000\text{đồng}/\text{ha}/\text{vụ} \times 40\% = 478.800\text{đồng}/\text{ha}/\text{vụ}$
- Lúa tưới tiêu bằng động 2 cấp chủ động: $1.409.000\text{đồng}/\text{ha}/\text{vụ} \times 120\% = 1.690.800\text{đồng}/\text{ha}/\text{vụ}$
- Lúa tưới tiêu bằng động 2 cấp tạo nguồn: $1.690.800\text{đồng}/\text{ha}/\text{vụ} \times 50\% = 845.400\text{đồng}/\text{ha}/\text{vụ}$